

Phụ lục I

ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ, PHƯỜNG THUỘC PHÍA TÂY TỈNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND tỉnh ngày /2026 của UBND tỉnh)

STT	Đối tượng	Mức thu giá dịch vụ (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng)	
		Mức thu tại các xã, phường: Diên Hồng, Pleiku, Thống Nhất, An Phú, Hội Phú, 1 phần xã Biển Hồ ¹ và 1 phần xã Gào ² thuộc thành phố Pleiku (cũ)	Mức thu tại các xã, phường còn lại
1	Hộ gia đình không kinh doanh	24.000 đ/hộ/tháng	18.000 đ/hộ/tháng
2	Hộ kinh doanh, buôn bán nhỏ	36.000 đ/hộ/tháng	25.000 đ/hộ/tháng
3	Hộ kinh doanh, buôn bán vừa	60.000 đ/hộ/tháng	45.000 đ/hộ/tháng
4	Hộ kinh doanh, buôn bán lớn	84.000 đ/hộ/tháng	70.000 đ/hộ/tháng
5	Cửa hàng kinh doanh ăn uống		
-	Dưới 2 m ³ rác/tháng	150.000 đồng/cửa hàng/tháng	140.000 đồng/cửa hàng/tháng
-	Từ 2 m ³ rác/tháng trở lên	200.000 đồng/cửa hàng/tháng	190.000 đồng/cửa hàng/tháng
6	Nhà hàng, khách sạn	150.000 đ/m ³ rác	150.000 đ/m ³ rác
7	Văn phòng làm việc; cơ quan hành chính sự nghiệp và cửa hàng kinh doanh của các doanh nghiệp	100.000 đ/đơn vị/tháng	100.000 đ/đơn vị/tháng
8	Đơn vị hành chính sự nghiệp dùng chung văn phòng (trụ sở liên cơ quan)	50.000 đ/đơn vị/tháng	50.000 đ/đơn vị/tháng
9	Trường học, nhà trẻ		
-	Dưới 2 m ³ rác/tháng	100.000 đ/đơn vị/tháng	100.000 đ/đơn vị/tháng
-	Từ 2 m ³ rác/tháng trở lên	150.000 đ/đơn vị/tháng	150.000 đ/đơn vị/tháng
10	Nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, chợ, bến xe, chung cư	150.000 đ/m ³ rác	140.000 đ/m ³ rác
11	Đối với các công trình xây dựng	100.000 đ/m ³ rác	80.000 đ/m ³ rác

¹ Xã Biển Hồ (cũ);

² Xã Gào (cũ) và xã Ia Kênh (cũ).

Phụ lục II

ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ, PHƯỜNG THUỘC PHÍA ĐÔNG TỈNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh)

1. Điều chỉnh tăng giá cụ thể đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn các xã miền núi gồm: An Toàn, Canh Vinh, Vân Canh, Canh Liên, Vĩnh Thạnh, Vĩnh Quang, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Sơn

STT	Đối tượng nộp giá	Đơn vị tính	Đơn giá (đã bao gồm thuế GTGT)
I	Đối với hộ gia đình, cá nhân		
1	Khu vực các phường thuộc thị xã và thị trấn (cũ)		
-	Hộ ở mặt tiền đường phố	đồng/hộ/tháng	10.000
-	Hộ có nhà ở trong ngõ, hẻm; hộ ở các khu nhà tập thể, chung cư cao tầng và khu vực khác	đồng/hộ/tháng	8.000
2	Các khu vực còn lại (không kể điểm 1 Mục I)		
-	Hộ ở mặt tiền đường phố, mặt đường quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên xã	đồng/hộ/tháng	9.000
-	Các hộ ở khu vực khác	đồng/hộ/tháng	5.000
II	Đối với các hộ kinh doanh buôn bán nhỏ		
1	Hộ kinh doanh buôn bán nhỏ tại nhà		
a	Có kinh doanh ăn uống		
-	Hộ bán hàng có ít chất thải	đồng/hộ/tháng	20.000
-	Hộ bán hàng có chất thải bình thường	đồng/hộ/tháng	25.000
-	Hộ bán hàng có nhiều chất thải	đồng/hộ/tháng	28.000
b	Các loại kinh doanh khác		
-	Hộ bán hàng có ít chất thải	đồng/hộ/tháng	14.000
-	Hộ bán hàng có chất thải bình thường	đồng/hộ/tháng	17.000
-	Hộ bán hàng có nhiều chất thải	đồng/hộ/tháng	20.000
2	Hộ kinh doanh ở chợ (Áp dụng đối với hộ kinh doanh buôn bán cố định)		
-	Hộ bán hàng có nhiều chất thải	đồng/hộ/tháng	-
-	Hộ bán hàng có chất thải bình thường	đồng/hộ/tháng	-
-	Hộ bán hàng có ít chất thải	đồng/hộ/tháng	-
*	Mức thu đơn vị thu gom rác thải thu đối với ban quản lý, đơn vị quản lý chợ (trong trường hợp không thu hộ bán hàng như nêu trên)	đồng/m ³	18.000

STT	Đối tượng nộp giá	Đơn vị tính	Đơn giá (đã bao gồm thuế GTGT)
III	Trường học, nhà trẻ, trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, cơ quan hành chính, sự nghiệp	đồng/đơn vị/tháng	72.000
	Riêng đối với các cơ sở dịch vụ như: căn tin, ký túc xá... trong các cơ quan, đơn vị, trường học.	đồng/m ³	86.000
IV	Đối với các cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh hàng ăn uống	đồng/m ³	100.000
		đồng /đơn vị/tháng	144.000
V	Đối với các nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, nhà ga, bến tàu, bến xe	đồng/m ³	100.000
VI	Đối với các công trình xây dựng	đồng/m ³	100.000
		Giá trị xây lắp công trình	0.03%

2. Các xã/phường áp dụng đồng bộ mức giá thu hộ gia đình, cá nhân và tổ chức theo Quyết định thu giá của đơn vị hành chính cấp huyện cũ

2.1. Đối với các phường: Quy Nhơn, Quy Nhơn Bắc, Quy Nhơn Nam, Quy Nhơn Đông, Quy Nhơn Tây và xã Nhơn Châu

STT	Nội dung thu	ĐVT	Đơn giá (đã bao gồm thuế GTGT)	
			Thu gom, vận chuyển	Xử lý
I	Hộ gia đình không sản xuất, kinh doanh			
1	Khu vực nội thành thành phố Quy Nhơn (trước đây)			
a	Hộ có nhà ở mặt tiền, đường phố			
a.1	Đường được thảm nhựa, thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng	đồng/hộ/tháng	33.000	3.000
a.2	Đường chưa được thảm nhựa, thâm nhập nhựa hoặc chưa được bê tông xi măng	đồng/hộ/ tháng	27.500	2.500
b	Hộ có nhà ở trong ngõ, hẻm; hộ ở các khu nhà tập thể, chung cư cao tầng và khu vực khác	đồng/hộ/ tháng	26.000	2.000
2	Các khu vực còn lại			
a	Hộ có nhà ở mặt tiền, đường phố, mặt đường quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên xã	đồng/hộ/ tháng	27.500	2.500
b	Hộ có nhà ở khu vực khác	đồng/hộ/ tháng	22.000	2.000
II	Hộ gia đình sản xuất kinh doanh, buôn bán nhỏ tại nhà			

STT	Nội dung thu	ĐVT	Đơn giá (đã bao gồm thuế GTGT)	
			Thu gom, vận chuyển	Xử lý
1	Hộ kinh doanh ăn uống, rau quả			
-	Hộ có chất thải ít (< 0,3m ³ /tháng)	đồng/hộ/ tháng	61.000	5.000
-	Hộ có chất thải bình thường (từ 0,3 đến 0,5m ³ /tháng)	đồng/hộ/ tháng	94.000	8.000
-	Hộ có chất thải nhiều (> 0,5 đến dưới 1m ³ /tháng)	đồng/hộ/ tháng	110.000	10.000
-	Hộ bán hàng có chất thải từ 1m ³ /tháng trở lên	đồng/m ³	221.000	19.000
2	Hộ kinh doanh khác (tạp hóa, điện máy, may mặc...)			
-	Hộ có chất thải ít (< 0,3m ³ /tháng)	đồng/hộ/ tháng	55.000	5.000
-	Hộ có chất thải bình thường (từ 0,3 đến 0,5m ³ /tháng)	đồng/hộ/ tháng	72.000	6.000
-	Hộ có chất thải nhiều (> 0,5 đến dưới 1m ³ /tháng)	đồng/hộ/ tháng	88.000	8.000
-	Hộ bán hàng có chất thải từ 1m ³ /tháng trở lên	đồng/m ³	212.000	18.000
3	Hộ kinh doanh cho thuê nhà trọ, sinh viên			
-	Quy mô cho thuê (từ 1 - 5 phòng)	đồng/hộ/ tháng	66.000	6.000
-	Quy mô cho thuê (từ 6 - 10 phòng)	đồng/hộ/ tháng	88.000	8.000
-	Quy mô cho thuê (trên 10 phòng)	đồng/m ³	166.000	14.000
4	Hộ mua bán vỉa hè	đồng/ngày	2.700	300
III	Trường học, nhà trẻ, trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, cơ quan hành chính, sự nghiệp			
-	Đối với các đơn vị cung cấp các dịch vụ như: nội trú, bán trú, bếp ăn, căn tin và các dịch vụ khác có phát sinh rác thải lớn	đồng/m ³	184.000	16.000
-	Các đơn vị còn lại	đồng/đ.vị/ tháng	133.000	12.000
IV	Mức thu đơn vị thu gom rác thải đối với Ban quản lý Cảng cá; Ban quản lý, đơn vị quản lý chợ	đồng/m ³	133.000	12.000
V	Đối với các cửa hàng, khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng kinh doanh ăn uống	đồng/m ³	276.000	24.000
VI	Đối với các nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, nhà ga, bến tàu, bến xe	đồng/m ³	276.000	24.000
VII	Đối với các công trình xây dựng	đồng/m ³	276.000	
VIII	Đối với tàu biển			
1	Tàu chở hàng có dung tích < 200GT (Đổ tại cầu)	đồng/lần/tàu	121.000	11.000
2	Tàu chở hàng có dung tích < 200GT (Đổ tại khu neo đậu phao 16)	đồng/lần/tàu	182.000	16.000

STT	Nội dung thu	ĐVT	Đơn giá (đã bao gồm thuế GTGT)	
			Thu gom, vận chuyển	Xử lý
3	Tàu chở hàng có dung tích $\geq 200\text{GT}$ (Đổ tại cầu)			
	Khối lượng rác thải sinh hoạt $\leq 1\text{m}^3$	đồng/lần/tàu	354.000	31.000
-	Khối lượng rác thải sinh hoạt $> 1\text{m}^3$	đồng/ m^3	354.000	31.000
4	Tàu chở hàng có dung tích $\geq 200\text{GT}$ (Đổ tại khu neo đậu phao 16)			
-	Khối lượng rác thải sinh hoạt $\leq 1\text{m}^3$	đồng/lần/tàu	455.000	40.000
-	Khối lượng rác thải sinh hoạt $> 1\text{m}^3$	đồng/ m^3	455.000	40.000
5	Tàu chở hàng có dung tích $\geq 200\text{GT}$ (Đổ tại khu neo đậu phao số 0)			
-	Khối lượng rác thải sinh hoạt $\leq 1\text{m}^3$	đồng/lần/tàu	906.000	79.000
-	Khối lượng rác thải sinh hoạt $> 1\text{m}^3$	đồng/ m^3	906.000	79.000
6	Tàu khách (Đổ tại cầu)	đồng/người/lần/tàu	16.500	1.500
7	Tàu khách (Đổ tại khu neo đậu phao 16)	đồng/người/lần/tàu	20.000	2.000
<i>Ghi chú: Giữ nguyên mức giá thu theo Quyết định số 18/2018/QĐ-UBND ngày 04/5/2018 của UBND tỉnh và Quyết định số 17/2018/QĐ-UBND ngày 04/5/2018 của UBND tỉnh.</i>				

2.2. Đối với các phường: Bình Định, An Nhơn, An Nhơn Đông, An Nhơn Nam, An Nhơn Bắc và xã An Nhơn Tây

STT	Nội dung thu	ĐVT	Đơn giá (đã bao gồm thuế GTGT)
I	Hộ gia đình không sản xuất, kinh doanh		
1	Các phường: Bình Định, An Nhơn, An Nhơn Đông, An Nhơn Nam, An Nhơn Bắc		
a	Hộ có nhà ở mặt tiền đường phố		
-	Đường được thấm nhựa, thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng	đồng/hộ/tháng	26.000
-	Đường chưa được thấm nhựa, thâm nhập nhựa hoặc chưa được bê tông xi măng và các đường nội bộ ở các khu quy hoạch dân cư	đồng/hộ/tháng	21.000
b	Hộ có nhà ở trong ngõ, hẻm; hộ ở các khu nhà tập thể và khu vực khác	đồng/hộ/tháng	18.000
2	Xã An Nhơn Tây		
a	Hộ có nhà ở mặt tiền đường quốc lộ, tỉnh lộ, liên xã, đường bê tông	đồng/hộ/tháng	21.000

STT	Nội dung thu	ĐVT	Đơn giá (đã bao gồm thuế GTGT)
b	Hộ có nhà ở khu vực khác	đồng/hộ/tháng	14.000
II	Đối với các hộ kinh doanh buôn bán nhỏ		
1	Hộ kinh doanh buôn bán nhỏ tại nhà		
a	Có kinh doanh ăn uống		
-	Hộ bán hàng có ít chất thải (dưới 0,3m ³ /tháng)	đồng/hộ/tháng	45.000
-	Hộ bán hàng có chất thải bình thường (từ 0,3m ³ /tháng đến 0,5m ³ /tháng)	đồng/hộ/tháng	60.000
-	Hộ bán hàng có nhiều chất thải (trên 0,5m ³ /tháng)	đồng/hộ/tháng	75.000
b	Các loại kinh doanh khác (Tạp hóa, điện máy, linh kiện điện tử, may mặc, văn phòng phẩm...)		
-	Hộ bán hàng có ít chất thải (dưới 0,3m ³ /tháng)	đồng/hộ/tháng	40.000
-	Hộ bán hàng có chất thải bình thường (từ 0,3m ³ /tháng đến 0,5m ³ /tháng)	đồng/hộ/tháng	45.000
-	Hộ bán hàng có nhiều chất thải (trên 0,5m ³ /tháng)	đồng/hộ/tháng	55.000
c	Hộ kinh doanh cho thuê nhà trọ		
-	Quy mô cho thuê từ 1-5 phòng	đồng/hộ/tháng	55.000
-	Quy mô cho thuê từ 6-10 phòng	đồng/hộ/tháng	65.000
-	Quy mô cho thuê trên 10 phòng	đồng/hộ/tháng	120.000
2	Mức thu đơn vị thu gom rác thải thu đối với ban quản lý, đơn vị quản lý chợ	đồng/m ³	90.000
III	Trường học, nhà trẻ, trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, cơ quan hành chính, sự nghiệp		
-	Lượng rác thải ≤ 1 m ³ /tháng	đồng/đơn vị/tháng	100.000
-	Lượng rác thải > 1 m ³ /tháng	đồng/m ³	120.000
IV	Đối với các cửa hàng, khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng kinh doanh hàng ăn uống và hộ kinh doanh có quy mô lớn	đồng/m ³	200.000
		đồng/đơn vị/tháng	200.000
V	Đối với các nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, nhà ga, bến tàu, bến xe	đồng/m ³	200.000
VI	Đối với các công trình xây dựng	đồng/m ³	200.000

Ghi chú: Giữ nguyên mức giá đang thu theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 của UBND tỉnh.

2.3. Đối với các xã: Tuy Phước, Tuy Phước Đông, Tuy Phước Tây, Tuy Phước Bắc

STT	Nội dung thu	ĐVT	Đơn giá (đã bao gồm thuế GTGT)
I	Hộ gia đình không sản xuất, kinh doanh		
1	Xã Tuy Phước		
a	Hộ có nhà ở mặt tiền đường phố		
-	Đường được thảm nhựa, thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng	đồng/hộ/tháng	21.000
-	Đường chưa được thảm nhựa, thâm nhập nhựa hoặc chưa được bê tông xi măng và các đường nội bộ ở các khu quy hoạch dân cư	đồng/hộ/tháng	18.000
b	Hộ có nhà ở trong ngõ, hẻm; hộ ở các khu nhà tập thể, chung cư cao tầng và khu vực khác	đồng/hộ/tháng	14.000
2	Các xã: Tuy Phước Đông, Tuy Phước Tây và Tuy Phước Bắc		
a	Hộ có nhà ở mặt tiền đường phố, mặt đường quốc lộ, tỉnh lộ, liên xã, đường bê tông	đồng/hộ/tháng	18.000
b	Hộ có nhà ở khu vực khác	đồng/hộ/tháng	11.000
II	Đối với các hộ kinh doanh buôn bán nhỏ		
1	Hộ kinh doanh buôn bán nhỏ tại nhà		
a	Có kinh doanh ăn uống		
-	Hộ bán hàng có ít chất thải	đồng/hộ/tháng	38.000
-	Hộ bán hàng có chất thải bình thường	đồng/hộ/tháng	54.000
-	Hộ bán hàng có nhiều chất thải	đồng/hộ/tháng	69.000
b	Các loại kinh doanh khác		
-	Hộ bán hàng có ít chất thải	đồng/hộ/tháng	30.000
-	Hộ bán hàng có chất thải bình thường	đồng/hộ/tháng	38.000
-	Hộ bán hàng có nhiều chất thải	đồng/hộ/tháng	54.000
2	Hộ kinh doanh ở chợ (Áp dụng đối với hộ kinh doanh buôn bán cố định)		
-	Hộ bán hàng có nhiều chất thải	đồng/hộ/tháng	38.000
-	Hộ bán hàng có chất thải bình thường	đồng/hộ/tháng	30.000
-	Hộ bán hàng có ít chất thải	đồng/hộ/tháng	22.000
*	Mức thu đơn vị thu gom rác thải thu đối với ban quản lý, đơn vị quản lý chợ (trong trường hợp không thu hộ bán hàng như nêu trên)	đồng/m ³	77.000
3	Hộ kinh doanh cho thuê nhà trọ		

STT	Nội dung thu	ĐVT	Đơn giá (đã bao gồm thuế GTGT)
-	Quy mô cho thuê từ 01-05 phòng	đồng/hộ/tháng	68.000
-	Quy mô cho thuê từ 06-10 phòng	đồng/hộ/tháng	80.000
-	Quy mô cho thuê trên 10 phòng	đồng/hộ/tháng	136.000
III	Trường học, nhà trẻ, trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, cơ quan hành chính, sự nghiệp	đồng/đơn vị/tháng	118.000
	Riêng đối với các cơ sở dịch vụ như: căn tin, ký túc xá... trong các cơ quan, đơn vị, trường học	đồng/m ³	136.000
IV	Đối với các cửa hàng, khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng kinh doanh hàng ăn uống	đồng/m ³	168.000
		đồng/đơn vị/tháng	253.000
V	Đối với các nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, nhà ga, bến tàu, bến xe	đồng/m ³	168.000
VI	Đối với các công trình xây dựng	đồng/m ³	168.000

Ghi chú: Giữ nguyên mức giá đang thu theo Quyết định số 55/2022/QĐ-UBND ngày 29/08/2022 của UBND tỉnh

2.4. Đối với các xã: Phù Cát, Đề Gi, Ngô Mây, Cát Tiến, Hòa Hội, Hội Sơn, Xuân An

TT	Nội dung thu	ĐVT	Đơn giá (đã bao gồm thuế GTGT)
I	Đối với hộ gia đình, cá nhân		
1	Xã Phù Cát		
a	Hộ có nhà ở mặt tiền đường phố.		
-	Đường được thâm nhựa, thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng	đồng/hộ/tháng	28.000
-	Đường chưa được thâm nhựa, thâm nhập nhựa hoặc chưa được bê tông xi măng và các đường nội bộ ở các khu quy hoạch dân cư	đồng/hộ/tháng	23.000
b	Hộ có nhà ở trong ngõ, hẻm; hộ ở các khu nhà tập thể, chung cư cao tầng và khu vực khác	đồng/hộ/tháng	20.000
2	Các xã: Đề Gi, Ngô Mây, Cát Tiến, Hòa Hội, Hội Sơn, Xuân An		
a	Hộ có nhà ở mặt tiền đường phố, mặt đường quốc lộ, tỉnh lộ, liên xã, đường bê tông.	đồng/hộ/tháng	25.000
b	Hộ có nhà ở khu vực khác	đồng/hộ/tháng	18.000
II	Đối với các hộ kinh doanh buôn bán nhỏ		
1	Hộ kinh doanh buôn bán nhỏ tại nhà		

TT	Nội dung thu	ĐVT	Đơn giá (đã bao gồm thuế GTGT)
a	Có kinh doanh ăn uống		
-	Hộ bán hàng có ít chất thải	đồng/hộ/tháng	50.000
-	Hộ bán hàng có chất thải bình thường	đồng/hộ/tháng	71.000
-	Hộ bán hàng có nhiều chất thải	đồng/hộ/tháng	85.000
b	Các loại kinh doanh khác		
-	Hộ bán hàng có ít chất thải	đồng/hộ/tháng	40.000
-	Hộ bán hàng có chất thải bình thường	đồng/hộ/tháng	50.000
-	Hộ bán hàng có nhiều chất thải	đồng/hộ/tháng	71.000
c	Hộ kinh doanh cho thuê nhà trọ		
-	Quy mô cho thuê (từ 01 - 05 phòng)	đồng/hộ/tháng	60.000
-	Quy mô cho thuê (từ 06 - 10 phòng)	đồng/hộ/tháng	70.000
-	Quy mô cho thuê (trên 10 phòng)	đồng/hộ/tháng	120.000
2	Hộ kinh doanh ở chợ (Áp dụng đối với hộ kinh doanh buôn bán cố định)		
-	Hộ bán hàng có nhiều chất thải	đồng/hộ/tháng	50.000
-	Hộ bán hàng có chất thải bình thường	đồng/hộ/tháng	40.000
-	Hộ bán hàng có ít chất thải	đồng/hộ/tháng	30.000
-	Mức thu đơn vị thu gom rác thải thu đối với ban quản lý, đơn vị quản lý chợ (trong trường hợp không thu hộ bán hàng như nêu trên)	đồng/m ³	91.000
III	Trường học, nhà trẻ, trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, cơ quan hành chính, sự nghiệp	đồng/đơn vị/tháng	158.000
*	Riêng đối với các cơ sở dịch vụ như: căn tin, ký túc xá...trong các cơ quan, đơn vị, trường học.	đồng/m ³	180.000
IV	Đối với các cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh hàng ăn uống	đồng/m ³	210.000
		đồng /đơn vị/tháng	300.000
V	Đối với các nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, nhà ga, bến tàu, bến xe	đồng/m ³	210.000
VI	Đối với các công trình xây dựng	đồng/m ³	227.000
		Giá trị xây lắp công trình (%)	0,06

Ghi chú: Giữ nguyên mức giá đang thu theo Quyết định số 60/2019/QĐ-UBND ngày 13/12/2019 của UBND tỉnh.

2.5.Đối với các xã: Tây Sơn, Bình Phú, Bình Hiệp, Bình Khê, Bình An

STT	Nội dung thu	ĐVT	Đơn giá (đã bao gồm thuế GTGT)
I	Hộ gia đình không sản xuất, kinh doanh		
1	Xã Tây Sơn		
a	Hộ có nhà ở mặt tiền đường phố		
-	Đường được thảm nhựa, thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng	đồng/hộ/tháng	24.000
-	Đường chưa được thảm nhựa, thâm nhập nhựa hoặc chưa được bê tông xi măng và các đường nội bộ ở các khu quy hoạch dân cư	đồng/hộ/tháng	20.000
b	Hộ có nhà ở trong ngõ, hẻm; hộ ở các khu nhà tập thể, chung cư cao tầng và khu vực khác	đồng/hộ/tháng	16.000
2	Các xã: Bình Phú, Bình Hiệp, Bình Khê, Bình An		
a	Hộ có nhà ở mặt tiền đường phố, mặt đường quốc lộ, tỉnh lộ, liên xã, đường bê tông	đồng/hộ/tháng	20.000
b	Hộ có nhà ở khu vực khác	đồng/hộ/tháng	12.000
II	Đối với các hộ kinh doanh buôn bán nhỏ		
1	Hộ kinh doanh buôn bán nhỏ tại nhà		
a	Có kinh doanh ăn uống		
-	Hộ bán hàng có ít chất thải	đồng/hộ/tháng	44.000
-	Hộ bán hàng có chất thải bình thường	đồng/hộ/tháng	62.000
-	Hộ bán hàng có nhiều chất thải	đồng/hộ/tháng	79.000
b	Các loại kinh doanh khác		
-	Hộ bán hàng có ít chất thải	đồng/hộ/tháng	35.000
-	Hộ bán hàng có chất thải bình thường	đồng/hộ/tháng	44.000
-	Hộ bán hàng có nhiều chất thải	đồng/hộ/tháng	62.000
2	Hộ kinh doanh ở chợ (Áp dụng đối với hộ kinh doanh buôn bán cố định)		
-	Hộ bán hàng có nhiều chất thải	đồng/hộ/tháng	44.000
-	Hộ bán hàng có chất thải bình thường	đồng/hộ/tháng	35.000
-	Hộ bán hàng có ít chất thải	đồng/hộ/tháng	25.000
*	Mức thu đơn vị thu gom rác thải thu đối với ban quản lý, đơn vị quản lý chợ (trong trường hợp không thu hộ bán hàng như nêu trên)	đồng/m ³	88.000
3	Hộ kinh doanh cho thuê nhà trọ		
-	Quy mô cho thuê từ 01-05 phòng	đồng/hộ/tháng	78.000

STT	Nội dung thu	ĐVT	Đơn giá (đã bao gồm thuế GTGT)
-	Quy mô cho thuê từ 06-10 phòng	đồng/hộ/tháng	92.000
-	Quy mô cho thuê trên 10 phòng	đồng/hộ/tháng	156.000
III	Trường học, nhà trẻ, trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, cơ quan hành chính, sự nghiệp	đồng/đơn vị/tháng	136.000
	Riêng đối với các cơ sở dịch vụ như: căng tin, ký túc xá... trong các cơ quan, đơn vị, trường học	đồng/m ³	156.000
IV	Đối với các cửa hàng, khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng kinh doanh hàng ăn uống	đồng/m ³	193.000
		đồng/đơn vị/tháng	291.000
V	Đối với các nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, nhà ga, bến tàu, bến xe	đồng/m ³	193.000
VI	Đối với các công trình xây dựng	đồng/m ³	193.000
<i>Ghi chú: Giữ nguyên mức giá đang thu theo Quyết định số 15/2023/QĐ-UBND ngày 20/4/2023 của UBND tỉnh.</i>			

2.6. Đối với các xã: Phù Mỹ, An Lương, Bình Dương, Phù Mỹ Nam, Phù Mỹ Tây, Phù Mỹ Đông và Phù Mỹ Bắc

TT	Nội dung thu	ĐVT	Đơn giá (đã bao gồm thuế GTGT)
I	Đối với hộ gia đình, cá nhân		
1	Xã Phù Mỹ, An Lương, Bình Dương		
-	Các khu vực, tuyến đường xe chuyên dùng chạy thu gom trực tiếp	đồng/hộ/tháng	32.000
-	Các khu vực, tuyến đường xe chuyên dùng không chạy thu gom trực tiếp	đồng/hộ/tháng	26.000
2	Các xã: Phù Mỹ Nam, Phù Mỹ Tây, Phù Mỹ Đông và Phù Mỹ Bắc		
-	Các khu vực, tuyến đường xe chuyên dùng chạy thu gom trực tiếp	đồng/hộ/tháng	29.000
-	Các khu vực, tuyến đường xe chuyên dùng không chạy thu gom trực tiếp	đồng/hộ/tháng	20.000
II	Đối với các hộ kinh doanh buôn bán nhỏ		
1	Hộ kinh doanh buôn bán nhỏ tại nhà		
a	Có kinh doanh ăn uống		
-	Hộ bán hàng có ít chất thải (dưới 0,3m ³ /tháng)	đồng/hộ/tháng	56.000

TT	Nội dung thu	ĐVT	Đơn giá (đã bao gồm thuế GTGT)
-	Hộ bán hàng có chất thải bình thường (từ 0,3m ³ /tháng đến 0,5m ³ /tháng)	đồng/hộ/tháng	79.000
-	Hộ bán hàng có nhiều chất thải (trên 0,5m ³ /tháng)	đồng/hộ/tháng	92.000
b	Các loại kinh doanh khác		
-	Hộ bán hàng có ít chất thải (dưới 0,3m ³ /tháng)	đồng/hộ/tháng	45.000
-	Hộ bán hàng có chất thải bình thường (từ 0,3m ³ /tháng đến 0,5m ³ /tháng)	đồng/hộ/tháng	56.000
-	Hộ bán hàng có nhiều chất thải (trên 0,5m ³ /tháng)	đồng/hộ/tháng	80.000
c	Hộ kinh doanh cho thuê nhà trọ		
-	Quy mô cho thuê (từ 01 - 05 phòng)	đồng/hộ/tháng	67.000
-	Quy mô cho thuê (từ 06 - 10 phòng)	đồng/hộ/tháng	78.000
-	Quy mô cho thuê (trên 10 phòng)	đồng/hộ/tháng	134.000
2	Mức thu đơn vị thu gom rác thải thu đối với ban quản lý, đơn vị quản lý chợ	đồng/m ³	100.000
III	Trường học, nhà trẻ, trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, cơ quan hành chính, sự nghiệp		
-	Lượng rác thải ≤ 1 m ³ /tháng	đồng/đơn vị/tháng	156.000
-	Lượng rác thải > 1 m ³ /tháng	đồng/đơn vị/tháng	176.000
IV	Đối với các cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh hàng ăn uống và hộ kinh doanh có quy mô lớn	đồng/m ³	250.000
		đồng /đơn vị/tháng	310.000
V	Đối với các nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, nhà ga, bến tàu, bến xe	đồng/m ³	252.000
VI	Đối với các công trình xây dựng	đồng/m ³	252.000
<i>Ghi chú: Giữ nguyên mức giá đang thu theo Quyết định số 14/2023/QĐ-UBND ngày 11/4/2023 của UBND tỉnh.</i>			

2.7. Đối với các xã: Hoài Ân, Vạn Đức, Kim Sơn, Ân Tường và Ân Hảo

TT	Nội dung thu	ĐVT	Đơn giá (đã bao gồm thuế GTGT)
I	Đối với hộ gia đình, cá nhân		
1	Xã Hoài Ân		

TT	Nội dung thu	ĐVT	Đơn giá (đã bao gồm thuế GTGT)
a	Hộ có nhà ở mặt tiền đường phố.		
-	<i>Đường được thám nhựa, thám nhập nhựa hoặc bê tông xi măng</i>	đồng/hộ/tháng	30.000
-	<i>Đường chưa được thám nhựa, thám nhập nhựa hoặc chưa được bê tông xi măng và các đường nội bộ ở các khu quy hoạch dân cư</i>	đồng/hộ/tháng	27.000
2	Các xã: Hoài Ân, Vạn Đức, Kim Sơn, Ân Tường và Ân Hảo		
a	Hộ có nhà ở mặt tiền đường phố, mặt đường quốc lộ, tỉnh lộ, liên xã, đường bê tông.	đồng/hộ/tháng	27.000
b	Hộ có nhà ở khu vực khác	đồng/hộ/tháng	19.000
II	Đối với các hộ kinh doanh buôn bán nhỏ		
1	Hộ kinh doanh buôn bán nhỏ tại nhà		
a	Có kinh doanh ăn uống		
-	<i>Hộ bán hàng có ít chất thải (dưới 0,3m³/tháng)</i>	đồng/hộ/tháng	50.000
-	<i>Hộ bán hàng có chất thải bình thường (từ 0,3m³/tháng đến 0,5m³/tháng)</i>	đồng/hộ/tháng	65.000
-	<i>Hộ bán hàng có nhiều chất thải (trên 0,5m³/tháng)</i>	đồng/hộ/tháng	80.000
b	Các loại kinh doanh khác (tạp hóa, điện máy, linh kiện điện tử, may mặc, văn phòng phẩm,...)		
-	<i>Hộ bán hàng có ít chất thải (dưới 0,3m³/tháng)</i>	đồng/hộ/tháng	45.000
2	Mức thu đơn vị thu gom rác thải thu đối với ban quản lý, đơn vị quản lý chợ	đồng/m ³	85.000
III	Trường học, nhà trẻ, trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, cơ quan hành chính, sự nghiệp		
-	Lượng rác thải ≤ 1 m ³ /tháng	đồng/đơn vị/tháng	125.000
-	Lượng rác thải > 1 m ³ /tháng	đồng/m ³	140.000
IV	Đối với các cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh hàng ăn uống và hộ kinh doanh có quy mô lớn	đồng/m ³	165.000
V	Đối với các nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, nhà ga, bến tàu, bến xe	đồng/m ³	180.000
VI	Đối với các công trình xây dựng	đồng/m ³	190.000
<i>Ghi chú: Giữ nguyên mức giá đang thu theo Quyết định số 59/2023/QĐ-UBND ngày 22/9/2023 của UBND tỉnh.</i>			

2.8. Đối với các xã: An Hòa, An Lão và An Vinh

STT	Nội dung thu	ĐVT	Đơn giá (đã bao gồm thuế GTGT)
I	Đối với hộ gia đình, cá nhân		
-	Hộ có nhà ở mặt tiền đường phố, mặt đường tỉnh lộ, liên xã, đường bê tông.	đồng/hộ/tháng	15.000
-	Hộ có nhà ở khu vực khác	đồng/hộ/tháng	11.000
II	Đối với các hộ kinh doanh buôn bán		
-	Kinh doanh ăn uống	đồng/hộ/tháng	40.000
-	Kinh doanh khác	đồng/hộ/tháng	26.000
-	Kinh doanh buôn bán cố định ở chợ	đồng/hộ/tháng	18.000
III	Trường học, nhà trẻ, trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, cơ quan hành chính, sự nghiệp (trừ cơ sở y tế)	đồng/đơn vị/tháng	120.000
IV	Cơ sở y tế	đồng/đơn vị/tháng	150.000

Ghi chú: Giữ nguyên mức giá đang thu theo Quyết định số 28/2023/QĐ-UBND ngày 12 tháng 06 năm 2023 của UBND tỉnh.

2.9. Đối với các xã: Bồng Sơn, Hoài Nhơn, Tam Quan, Hoài Nhơn Đông, Hoài Nhơn Tây, Hoài Nhơn Bắc, Hoài Nhơn Nam

STT	Nội dung thu	ĐVT	Đơn giá thu (đã có VAT)	
			Thu gom, vận chuyển	Xử lý
I	Hộ gia đình không sản xuất, kinh doanh			
1	Các phường: Bồng Sơn, Hoài Nhơn Nam, Hoài Nhơn Đông			
-	Hộ ở tuyến đường xe thu gom, vận chuyển rác trực tiếp hoặc ở tuyến đường xe thu gom, vận chuyển rác tại điểm tập kết (đơn vị thu gom tổ chức thu gom, vận chuyển rác từ nhà người dân đến điểm tập kết, rồi vận chuyển về Bãi chôn lấp)	đồng/hộ/tháng	35.000	2.000
-	Hộ ở tuyến đường xe thu gom, vận chuyển rác tại điểm tập kết (người dân tự đem rác đến điểm tập kết)	đồng/hộ/tháng	28.000	2.000
-	Hộ thuộc diện chung hộ, hộ gia đình chính sách, già, neo đơn,...	đồng/hộ/tháng	18.000	2.000
2	Phường Tam Quan			
-	Hộ ở tuyến đường xe thu gom, vận chuyển rác trực tiếp hoặc ở tuyến đường xe thu gom, vận chuyển rác tại điểm tập kết (đơn vị thu gom tổ chức thu gom, vận	đồng/hộ/tháng	41.000	2.000

STT	Nội dung thu	ĐVT	Đơn giá thu (đã có VAT)	
			Thu gom, vận chuyển	Xử lý
	chuyên rác từ nhà người dân đến điểm tập kết, rồi vận chuyển về Bãi chôn lấp)			
-	Hộ ở tuyến đường xe thu gom, vận chuyển rác tại điểm tập kết (người dân tự đem rác đến điểm tập kết)	đồng/hộ/tháng	32.000	2.000
-	Hộ thuộc diện chung hộ, hộ gia đình chính sách, già, neo đơn,...	đồng/hộ/tháng	21.000	2.000
3	Phường Hoài Nhơn Bắc			
-	Hộ ở tuyến đường xe thu gom, vận chuyển rác trực tiếp hoặc ở tuyến đường xe thu gom, vận chuyển rác tại điểm tập kết (đơn vị thu gom tổ chức thu gom, vận chuyển rác từ nhà người dân đến điểm tập kết, rồi vận chuyển về Bãi chôn lấp)	đồng/hộ/tháng	41.000	2.000
-	Hộ ở tuyến đường xe thu gom, vận chuyển rác trực tiếp hoặc ở tuyến đường xe thu gom, vận chuyển rác tại điểm tập kết (đơn vị thu gom tổ chức thu gom, vận chuyển rác từ nhà người dân đến điểm tập kết, rồi vận chuyển về Bãi chôn lấp) thuộc xã Hoài Sơn (cũ)	đồng/hộ/tháng	25.000	2.000
-	Hộ ở tuyến đường xe thu gom, vận chuyển rác tại điểm tập kết (người dân tự đem rác đến điểm tập kết)	đồng/hộ/tháng	29.000	2.000
-	Hộ ở tuyến đường xe thu gom, vận chuyển rác tại điểm tập kết (người dân tự đem rác đến điểm tập kết) thuộc xã Hoài Sơn (cũ)	đồng/hộ/tháng	20.000	2.000
-	Hộ thuộc diện chung hộ, hộ gia đình chính sách, già, neo đơn,...	đồng/hộ/tháng	21.000	2.000
-	Hộ thuộc diện chung hộ, hộ gia đình chính sách, già, neo đơn, ... thuộc xã Hoài Sơn (cũ)	đồng/hộ/tháng	15.000	2.000
4	Đối với các phường: Hoài Nhơn, Hoài Nhơn Tây			
-	Hộ ở tuyến đường xe thu gom, vận chuyển rác trực tiếp hoặc ở tuyến đường xe thu gom, vận chuyển rác tại điểm tập kết (đơn vị thu gom tổ chức thu gom, vận chuyển rác từ nhà người dân đến điểm tập kết, rồi vận chuyển về Bãi chôn lấp) thuộc xã Hoài Phú, phường Hoài Thanh và phường Tam Quan Nam (cũ)	đồng/hộ/tháng	35.000	2.000
-	Hộ ở tuyến đường xe thu gom, vận chuyển rác trực tiếp hoặc ở tuyến đường xe thu gom, vận chuyển rác tại điểm tập kết (đơn vị thu gom tổ chức thu gom, vận chuyển rác từ nhà người dân đến điểm tập kết, rồi vận chuyển về Bãi chôn lấp) thuộc phường Hoài Hảo và Hoài Thanh Tây (cũ)	đồng/hộ/tháng	30.000	2.000
-	Hộ ở tuyến đường xe thu gom, vận chuyển rác tại điểm tập kết (người dân tự đem rác đến điểm tập kết) thuộc xã Hoài Phú, phường Hoài Thanh và phường Tam Quan Nam (cũ)	đồng/hộ/tháng	25.000	2.000

STT	Nội dung thu	ĐVT	Đơn giá thu (đã có VAT)	
			Thu gom, vận chuyển	Xử lý
-	Hộ ở tuyến đường xe thu gom, vận chuyển rác tại điểm tập kết (người dân tự đem rác đến điểm tập kết) thuộc phường Hoài Hảo và Hoài Thanh Tây (cũ)	đồng/hộ/tháng	20.000	2.000
-	Hộ thuộc diện chung hộ, hộ gia đình chính sách, già, neo đơn,... thuộc xã Hoài Phú, phường Hoài Thanh và phường Tam Quan Nam (cũ)	đồng/hộ/tháng	18.000	2.000
-	Hộ thuộc diện chung hộ, hộ gia đình chính sách, già, neo đơn,... thuộc phường Hoài Hảo và Hoài Thanh Tây (cũ)	đồng/hộ/tháng	15.000	2.000
II	Đối với các hộ kinh doanh buôn bán nhỏ			
1	Hộ kinh doanh buôn bán nhỏ tại nhà			
a	Có kinh doanh ăn uống, rau quả			
-	Áp dụng cho các hộ gia đình ở địa bàn các phường: Bông Sơn, Hoài Nhơn, Hoài Nhơn Nam, Hoài Nhơn Đông			
	Hộ bán hàng có rác thải từ 10 kg/ngày đến dưới 150 kg/ngày	đồng/hộ/tháng	60.000	4.000
	Hộ bán hàng có rác thải từ 150 kg/ngày đến dưới 300 kg/ngày	đồng/hộ/tháng	95.000	4.000
-	Áp dụng cho các hộ gia đình ở địa bàn phường Tam Quan, phường Hoài Nhơn Bắc			
	Hộ bán hàng có rác thải từ 10 kg/ngày đến dưới 150 kg/ngày	đồng/hộ/tháng	60.000	4.000
	Hộ bán hàng có rác thải từ 150 kg/ngày đến dưới 300 kg/ngày	đồng/hộ/tháng	107.000	4.000
-	Áp dụng cho các hộ gia đình ở địa bàn phường Hoài Nhơn Tây			
	Hộ bán hàng có rác thải từ 10 kg/ngày đến dưới 150 kg/ngày	đồng/hộ/tháng	47.000	4.000
	Hộ bán hàng có rác thải từ 150 kg/ngày đến dưới 300 kg/ngày	đồng/hộ/tháng	89.000	4.000
b	Các loại kinh doanh khác (tạp hóa, điện máy, linh kiện điện tử, may mặc, văn phòng phẩm, vàng bạc, điện thoại, thuốc tây, đồ gia dụng ...)			
-	Áp dụng cho các hộ gia đình ở địa bàn các phường: Bông Sơn, Hoài Nhơn, Hoài Nhơn Nam, Hoài Nhơn Đông			
	Hộ bán hàng có rác thải từ 10 kg/ngày đến dưới 150 kg/ngày	đồng/hộ/tháng	46.000	4.000
	Hộ bán hàng có rác thải từ 150 kg/ngày đến dưới 300 kg/ngày	đồng/hộ/tháng	82.000	4.000

STT	Nội dung thu	ĐVT	Đơn giá thu (đã có VAT)	
			Thu gom, vận chuyển	Xử lý
-	Áp dụng cho các hộ gia đình ở địa bàn phường Tam Quan, phường Hoài Nhơn Bắc			
	Hộ bán hàng có rác thải từ 10 kg/ngày đến dưới 150 kg/ngày	đồng/hộ/tháng	46.000	4.000
	Hộ bán hàng có rác thải từ 150 kg/ngày đến dưới 300 kg/ngày	đồng/hộ/tháng	82.000	4.000
-	Áp dụng cho các hộ gia đình ở địa bàn phường Hoài Nhơn Tây			
	Hộ bán hàng có rác thải từ 10 kg/ngày đến dưới 150 kg/ngày	đồng/hộ/tháng	42.000	4.000
	Hộ bán hàng có rác thải từ 150 kg/ngày đến dưới 300 kg/ngày	đồng/hộ/tháng	72.000	4.000
c	Hộ kinh doanh cho thuê nhà trọ			
-	Áp dụng cho các hộ gia đình ở địa bàn các phường: Bồng Sơn, Hoài Nhơn, Hoài Nhơn Nam, Hoài Nhơn Đông			
	Quy mô cho thuê (từ 1-05 phòng)	đồng/hộ/tháng	87.000	6.000
	Quy mô cho thuê (từ 6-10 phòng)	đồng/hộ/tháng	99.000	6.000
	Quy mô cho thuê (trên 10 phòng)	đồng/hộ/tháng	190.000	6.000
-	Áp dụng cho các hộ gia đình ở địa bàn phường Tam Quan, phường Hoài Nhơn Bắc			
	Quy mô cho thuê (từ 1-05 phòng)	đồng/hộ/tháng	87.000	6.000
	Quy mô cho thuê (từ 6-10 phòng)	đồng/hộ/tháng	99.000	6.000
	Quy mô cho thuê (trên 10 phòng)	đồng/hộ/tháng	190.000	6.000
-	Áp dụng cho các hộ gia đình ở địa bàn phường Hoài Nhơn Tây			
	Quy mô cho thuê (từ 1-05 phòng)	đồng/hộ/tháng	75.000	6.000
	Quy mô cho thuê (từ 6-10 phòng)	đồng/hộ/tháng	95.000	6.000
	Quy mô cho thuê (trên 10 phòng)	đồng/hộ/tháng	186.000	6.000
2	Mức thu đối với ban quản lý các chợ thuộc các phường: Bồng Sơn, Hoài Nhơn, Hoài Nhơn Nam, Hoài Nhơn Đông	đồng/tần	410.000	150.000
3	Mức thu đối với ban quản lý các chợ thuộc phường Tam Quan, phường Hoài Nhơn Bắc	đồng/tần	400.000	150.000
4	Mức thu đối với ban quản lý các chợ thuộc phường Hoài Nhơn Tây	đồng/tần	280.000	150.000
III	Trường học, nhà trẻ, trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, cơ quan hành chính, sự nghiệp			
1	Phát sinh rác thải từ 100 kg/ngày đến dưới 200 kg/ngày	đồng/đơn vị/tháng	166.000	30.000

STT	Nội dung thu	ĐVT	Đơn giá thu (đã có VAT)	
			Thu gom, vận chuyển	Xử lý
2	Phát sinh từ 200 kg/ngày đến dưới 300 kg/ngày	đồng/tấn	415.000	30.000
IV	Đối với các cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh ăn uống và hộ kinh doanh có quy mô lớn, quảng trường, công viên, hoa viên, trung tâm y tế	đồng/tấn	577.000	40.000
V	Đối với các nhà máy, cơ sở sản xuất trong và ngoài các cụm công nghiệp, nhà ga, bến tàu, bến xe, phòng khám đa khoa, bệnh viện (trừ các đối tượng ở mục VII)	đồng/đơn vị/tháng	245.000	50.000
		đồng/tấn	577.000	-
VI	Đối với các công trình xây dựng	đồng/tấn	500.000	
		đồng/đơn vị/tháng		60.000
VII	Đối với những đơn vị cá biệt phát sinh khối lượng chất thải rắn lớn (từ 300 kg/ngày trở lên)			
1	Đơn vị quản lý Chợ Bồng Sơn	đồng/tấn	624.000	30.000
2	Đơn vị quản lý Chợ Tam Quan	đồng/tấn	624.000	30.000
3	Đơn vị quản lý chợ Hoài Hương	đồng/tấn	624.000	30.000
4	Bệnh viện ĐKKV Bồng Sơn	đồng/tấn	624.000	65.000
5	Các đơn vị/cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có quy mô tương đương	đồng/tấn	624.000	65.000
VIII	Đối với Cảng cá và khu neo đậu tàu cá Tam Quan			
1	Phương tiện vận tải			
-	Xe ô tô có tải trọng <2,5 tấn	đồng/xe/lần	7.000	7.000
-	Xe ô tô có tải trọng >= 2,5 tấn đến 10 tấn	đồng/xe/lần	11.000	7.000
-	Xe ô tô có tải trọng trên 10 tấn	đồng/xe/lần	13.000	7.000
2	Tàu thuyền đánh bắt hải sản			
-	Tàu thuyền có công suất từ 6 CV đến 90 CV	đồng/tàu/lần	7.000	7.000
-	Tàu thuyền có công suất trên 90 CV	đồng/tàu/lần	13.000	7.000
-	Tàu chở dầu	đồng/tàu/tháng	21.000	7.000
3	Các hộ mua bán cố định	đồng/đơn vị/tháng		7.000

Ghi chú: Giữ nguyên mức giá đang thu theo Quyết định 4395/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND tỉnh và Quyết định số 09/2019/QĐ-UBND ngày 05/3/2019 của UBND tỉnh.

